

## CURRENT SITUATION OF MENTAL HEALTH PROBLEMS IN 6 YEARS OLD CHILDREN IN THAI NGUYEN PROVINCE

Nguyen Van Bac\*, Nguyen Hong Phuong, Nguyen Van Son, Be Ha Thanh

*University of Medicine and Pharmacy, Thai Nguyen University- 284 Luong Ngoc Quyen,  
Thai Nguyen city, Thai Nguyen province, Viet Nam*

Received: 24/02/2025

Revised: 28/3/2025; Accepted: 11/4/2025

### ABSTRACT

**Objective:** To identify mental health problems in 6 years old children in Thai Nguyen province.

**Subjects and methods:** Cohort study, all 6 years old children whose mothers received micronutrient supplementation before and during pregnancy in 20 communes across four districts of Thai Nguyen province.

**Results:** Emotional problems, 33.15% felt anxious in new environments, and 15.1% exhibited a partial level of fear. Conduct problems, boys tended to be less obedient ( $p = 0.011$ ), more aggressive ( $p = 0.003$ ), and more likely to engage in misconduct such as lying or taking things that do not belong to them compared to girls ( $p < 0.001$ ). Hyperactivity problems, boys had higher rates of restlessness and difficulty concentrating ( $p < 0.001$ ). They also demonstrated poorer impulse control and task completion than girls. Peer problems, boys tended to be more withdrawn ( $p = 0.038$ ) and were less liked by peers than girls ( $p = 0.013$ ). About 37.7% of children experienced teasing or bullying. Mental health problems based on thresholds: 1.6% of children had emotional problems, 2% had behavioral problems, 2% had hyperactivity problems, 7% had peer problems, and 0.8% had overall difficulties.

**Conclusion:** Mental health problems based on thresholds found that boys exhibited greater challenges in behavioral control compared to girls.

**Keywords:** Mental health problems, children, Thai Nguyen.

---

\*Corresponding author

**Email:** nguyenvanbacvp.tnu@gmail.com **Phone:** (+84) 974390271 **https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD4.2350**

## THỰC TRẠNG CÁC VẤN ĐỀ SỨC KHỎE TÂM THẦN Ở TRẺ 6 TUỔI TẠI TỈNH THÁI NGUYÊN

Nguyễn Văn Bắc\*, Nguyễn Hồng Phương, Nguyễn Văn Sơn, Bế Hà Thành

Trường Đại học Y Dược, Đại học Thái Nguyên - 284 Lương Ngọc Quyến, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Ngày nhận bài: 24/02/2025

Ngày chỉnh sửa: 28/3/2025; Ngày duyệt đăng: 11/4/2025

### TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Xác định các vấn đề sức khỏe tâm thần ở trẻ em thời điểm 6 tuổi tại tỉnh Thái Nguyên.

**Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu thuần tập, điều tra ở trẻ em trong độ tuổi 6 tuổi, có mẹ được bổ sung vi chất dinh dưỡng trước và trong quá trình mang thai tại 20 xã thuộc 4 huyện của tỉnh Thái Nguyên.

**Kết quả:** Vấn đề cảm xúc có 33,15% trẻ lo lắng khi ở môi trường mới và 15,18% sợ hãi ở mức độ đúng một phần. Vấn đề hành vi, trẻ nam có xu hướng ít vâng lời hơn ( $p = 0,011$ ), hung hăng hơn ( $p = 0,003$ ) và dễ có hành vi sai phạm như nói dối hoặc lấy đồ không phải của mình hơn trẻ nữ ( $p < 0,001$ ). Vấn đề tăng động, trẻ nam có tỉ lệ bồn chồn, khó tập trung cao hơn ( $p < 0,001$ ). Khả năng kiểm soát xung động và hoàn tất công việc ở trẻ nam cũng kém hơn trẻ nữ. Vấn đề bạn bè, trẻ nam có xu hướng thu mình hơn ( $p = 0,038$ ), ít được bạn bè yêu mến hơn trẻ nữ ( $p = 0,013$ ). Khoảng 37,79% trẻ bị trêu chọc hoặc bắt nạt. Các vấn đề sức khỏe tâm thần theo ngưỡng: 1,6% trẻ có vấn đề cảm xúc, 2% có vấn đề hành vi, 2% có vấn đề tăng động, 7% có vấn đề bạn bè, và 0,8% có khó khăn tổng thể.

**Kết luận:** Sức khỏe tâm thần ở trẻ nam có xu hướng gặp khó khăn về kiểm soát hành vi nhiều hơn so với trẻ nữ.

**Từ khóa:** Vấn đề sức khỏe tâm thần, trẻ em, Thái Nguyên.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sức khỏe tâm thần ở trẻ em là trạng thái thoải mái về tinh thần, trong đó trẻ em có thể phát triển và nhận thức được các khả năng của mình, có thể đối phó với những căng thẳng bình thường trong cuộc sống, học tập và làm việc một cách hiệu quả và đóng góp tích cực cho cộng đồng [1], [2]. Các vấn đề sức khỏe tâm thần ở trẻ em đề cập đến những khó khăn trong suy nghĩ, cảm xúc, hành vi hoặc khả năng điều chỉnh của trẻ, ảnh hưởng đến cuộc sống hằng ngày, học tập và mối quan hệ xã hội. Tại Việt Nam, các nghiên cứu cho thấy tỉ lệ trẻ em gặp các vấn đề về sức khỏe tâm thần ngày càng gia tăng, tỉ lệ cao nhất có thể đến 29% [2]. Tuy nhiên, việc phát hiện sớm và can thiệp đối với các vấn đề này còn gặp nhiều khó khăn do nhận thức của phụ huynh, giáo viên cũng như hệ thống hỗ trợ tâm lý trong trường học chưa đầy đủ. Thái Nguyên là một tỉnh có sự phát triển kinh tế, xã hội mạnh mẽ nhưng vẫn còn nhiều thách thức liên quan đến chăm sóc sức khỏe tâm thần trẻ em, đặc biệt ở khu vực nông thôn và vùng dân tộc thiểu số. Hiện nay, chưa có nhiều nghiên cứu cụ thể về thực trạng sức

khỏe tâm thần ở trẻ 6 tuổi. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu xác định các vấn đề sức khỏe tâm thần ở trẻ em thời điểm 6 tuổi tại tỉnh Thái Nguyên.

### 2. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 2.1. Đối tượng nghiên cứu

Tất cả trẻ trong độ tuổi 6 tuổi, có mẹ được bổ sung vi chất dinh dưỡng trước và trong quá trình mang thai.

- Tiêu chuẩn lựa chọn: trẻ có mẹ đã tham gia nghiên cứu từ năm 2011-2013. Trẻ được thu thập số liệu đầy đủ vào thời điểm 6 tuổi.

- Tiêu chuẩn loại trừ: trẻ có khuyết tật bẩm sinh, trẻ không thu thập đủ thông tin.

#### 2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành từ năm 2022-2025 tại 20 xã thuộc 4 huyện tỉnh Thái Nguyên: Phú Lương, Định Hóa, Võ Nhai, Đại Từ.

#### 2.3. Phương pháp nghiên cứu

- Thiết kế nghiên cứu: nghiên cứu thuần tập hồi cứu xác định các vấn đề sức khỏe tâm thần ở trẻ 6 tuổi.

\*Tác giả liên hệ

Email: nguyenvanbacvp.tnu@gmail.com Điện thoại: (+84) 974390271 <https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD4.2350>



- Cỡ mẫu nghiên cứu áp dụng công thức tính cỡ mẫu cho nghiên cứu thuần tập:

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \times \frac{[(1-p_1)/p_1] + [(1-p_0)/p_0]}{[\ln(1-\epsilon)]^2}$$

Trong đó:

n là cỡ mẫu nghiên cứu;  $p_0$  là tỉ lệ trẻ mắc vấn đề sức khỏe tâm thần trong nhóm không bị ảnh hưởng bởi yếu tố nguy cơ, chọn  $p_0 = 0,134$  theo nghiên cứu của UNICEF năm 2019 tại Việt Nam [3];  $p_1$  là tỉ lệ trẻ có vấn đề sức khỏe tâm thần trong nhóm có yếu tố nguy cơ ( $p_1 = RR \times p_0$ ), chọn yếu tố nguy cơ là trầm cảm mẹ  $RR = 1,5$ ;  $\epsilon$  là mức độ chính xác mong đợi, chọn  $\epsilon = 0,2$ .

Thay số, tính được  $n = 805$ .

## 2.4. Chỉ số và biến số nghiên cứu

- Giới tính: nam và nữ.

- Các vấn đề sức khỏe tâm thần thời điểm trẻ 6 tuổi: đánh giá bằng bảng hỏi điểm mạnh và điểm yếu (SDQ25) phiên bản dành cho cha mẹ báo cáo [4], có 25 câu hỏi chia thành 5 thang đo, trong đó 4 thang đo khó khăn của trẻ sẽ đánh giá tổng điểm khó khăn, gồm:

+ Vấn đề về cảm xúc: câu 3, 8, 13, 16, 24.

+ Vấn đề hành vi: câu 5, 7, 12, 18, 22.

+ Vấn đề tăng động: câu 2, 10, 15, 21, 25.

+ Vấn đề bạn bè: câu 6, 11, 14, 19, 23.

- Cách đánh giá các vấn đề khó khăn về sức khỏe tâm thần của trẻ theo SDQ25: mỗi câu có mức độ trả lời tương ứng là: 0 (không đúng), 1 (đúng một phần), 2 (hoàn toàn đúng). Ngưỡng đánh giá từng vấn đề khó khăn như sau:

| Thang đo SDQ25            | Bình thường      | Nghi ngờ          | Có vấn đề sức khỏe tâm thần |
|---------------------------|------------------|-------------------|-----------------------------|
| Vấn đề cảm xúc            | 0-5 điểm         | 6 điểm            | 7-10 điểm                   |
| Vấn đề hành vi            | 0-3 điểm         | 4 điểm            | 5-10 điểm                   |
| Vấn đề tăng động          | 0-5 điểm         | 6 điểm            | 7-10 điểm                   |
| Vấn đề bạn bè             | 0-3 điểm         | 4-5 điểm          | 6-10 điểm                   |
| <b>Tổng điểm khó khăn</b> | <b>0-15 điểm</b> | <b>16-19 điểm</b> | <b>20-40 điểm</b>           |

## 2.5. Xử lý số liệu

Phân tích số liệu được thực hiện trên phần mềm STATA 17.0.

## 2.6. Đạo đức trong nghiên cứu

Nghiên cứu đã được phê duyệt của Hội đồng Đạo đức Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên (số 515/HĐĐĐ-BVTWTN, ngày 3 tháng 6 năm 2022).

# 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

**Bảng 1. Vấn đề cảm xúc ở trẻ 6 tuổi theo giới tính**

| Vấn đề cảm xúc                                      | Nam (n = 475)  |                |                | Nữ (n = 454)   |                |                | Chung (n = 929) |                |                | p    |
|-----------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|----------------|------|
|                                                     | Không đúng     | Đúng một phần  | Hoàn toàn đúng | Không đúng     | Đúng một phần  | Hoàn toàn đúng | Không đúng      | Đúng một phần  | Hoàn toàn đúng |      |
| Hay đau đầu, đau bụng hoặc bị ốm, mệt               | 363<br>(76,4%) | 109<br>(22,9%) | 3<br>(0,6%)    | 356<br>(78,4%) | 92<br>(20,2%)  | 6<br>(1,3%)    | 719<br>(77,4%)  | 201<br>(21,6%) | 9<br>(0,9%)    | 0,36 |
| Rất hay lo lắng                                     | 435<br>(91,5%) | 39<br>(8,2%)   | 1<br>(0,2%)    | 422<br>(92,9%) | 31<br>(6,8%)   | 1<br>(0,2%)    | 857<br>(92,2%)  | 70<br>(7,5%)   | 2<br>(0,2%)    | 0,73 |
| Hay cảm thấy buồn, chán nản, hay khóc               | 387<br>(81,4%) | 84<br>(17,6%)  | 4<br>(0,8%)    | 369<br>(81,2%) | 79<br>(17,4%)  | 6<br>(1,3%)    | 756<br>(81,3%)  | 163<br>(17,5%) | 10<br>(1,0%)   | 0,78 |
| Cảm thấy lo lắng khi ở môi trường mới/dễ mất tự tin | 308<br>(64,8%) | 160<br>(33,6%) | 7<br>(1,4%)    | 299<br>(65,8%) | 148<br>(32,6%) | 7<br>(1,5%)    | 607<br>(65,3%)  | 308<br>(33,1%) | 14<br>(1,5%)   | 0,94 |
| Sợ nhiều thứ, dễ bị sợ hãi                          | 396<br>(83,3%) | 78<br>(16,4%)  | 1<br>(0,2%)    | 386<br>(85,0%) | 63<br>(13,8%)  | 5<br>(1,1%)    | 782<br>(84,1%)  | 141<br>(15,1%) | 6<br>(0,6%)    | 0,14 |

**Nhận xét:** Phần lớn trẻ 6 tuổi không gặp các vấn đề về cảm xúc. Tỉ lệ trẻ có biểu hiện một phần các vấn đề này dao động từ 7,53% đến 33,15%, trong khi tỉ lệ “hoàn toàn đúng” rất thấp (dưới 2%). Không có sự khác biệt đáng kể giữa nam và nữ ở tất cả các nhận định.

**Bảng 2. Vấn đề hành vi ở trẻ 6 tuổi theo giới tính**

| Vấn đề hành vi                                               | Nam (n = 475)  |                |                | Nữ (n = 454)   |                |                | Chung (n = 929) |                |                | p       |
|--------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|----------------|---------|
|                                                              | Không đúng     | Đúng một phần  | Hoàn toàn đúng | Không đúng     | Đúng một phần  | Hoàn toàn đúng | Không đúng      | Đúng một phần  | Hoàn toàn đúng |         |
| Dễ bị nổi giận và mất bình tĩnh                              | 252<br>(53,0%) | 208<br>(43,7%) | 15<br>(3,1%)   | 257<br>(56,6%) | 191<br>(42,0%) | 6<br>(1,3%)    | 509<br>(54,7%)  | 399<br>(42,9%) | 21<br>(2,2%)   | 0,13    |
| Thường làm những gì người khác bảo                           | 4<br>(0,8%)    | 111<br>(23,3%) | 360<br>(75,7%) | 2<br>(0,4%)    | 72<br>(15,8%)  | 380<br>(83,7%) | 6<br>(0,6%)     | 183<br>(19,7%) | 740<br>(79,6%) | 0,01    |
| Hay đánh nhau, có thể bắt người khác làm theo ý mình         | 410<br>(86,3%) | 63<br>(13,2%)  | 2<br>(0,4%)    | 422<br>(92,9%) | 32<br>(7,0%)   | 0              | 832<br>(89,5%)  | 95<br>(10,2%)  | 2<br>(0,2%)    | 0,003   |
| Hay bị người khác bảo là người nói dối hoặc ăn gian          | 374<br>(78,7%) | 99<br>(20,8%)  | 2<br>(0,4%)    | 390<br>(85,9%) | 63<br>(13,8%)  | 1<br>(0,2%)    | 764<br>(82,2%)  | 162<br>(17,4%) | 3<br>(0,3%)    | 0,017   |
| Hay lấy đồ không phải của mình ở nhà, ở trường hoặc nơi khác | 448<br>(94,3%) | 27<br>(5,6%)   | 0              | 448<br>(98,6%) | 6<br>(1,3%)    | 0              | 896<br>(96,4%)  | 33<br>(3,5%)   | 0              | < 0,001 |

**Nhận xét:** Hầu hết trẻ (79,66%) thường làm theo lời người khác, nhưng tỉ lệ này thấp hơn ở trẻ nam (75,79%) so với trẻ nữ (83,7%) ( $p = 0,011$ ). Về hành vi gây hấn, 89,56% trẻ không hay đánh nhau hay ép buộc người khác, nhưng trẻ nam có tỉ lệ cao hơn ở nhóm “đúng một phần” và “hoàn toàn đúng” ( $p = 0,003$ ). Tương tự, 82,24% trẻ không bị đánh giá là nói dối hay ăn gian, nhưng tỉ lệ này thấp hơn ở trẻ nam ( $p = 0,017$ ). Đối với hành vi lấy đồ không phải của mình, 96,45% trẻ không có hành vi này, tỉ lệ trẻ nam có biểu hiện “đúng một phần” cao hơn trẻ nữ ( $p < 0,001$ ).

**Bảng 3. Vấn đề tăng động ở trẻ 6 tuổi theo giới tính**

| Vấn đề tăng động                                            | Nam (n = 475)  |                |                | Nữ (n = 454)   |                |                | Chung (n = 929) |                |                | p       |
|-------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|----------------|---------|
|                                                             | Không đúng     | Đúng một phần  | Hoàn toàn đúng | Không đúng     | Đúng một phần  | Hoàn toàn đúng | Không đúng      | Đúng một phần  | Hoàn toàn đúng |         |
| Luôn có cảm giác bồn chồn, không ngồi yên một chỗ được lâu  | 99<br>(20,8%)  | 291<br>(61,2%) | 85<br>(17,8%)  | 136<br>(29,9%) | 246<br>(54,1%) | 72<br>(15,8%)  | 235<br>(25,3%)  | 537<br>(57,8%) | 157<br>(16,9%) | 0,006   |
| Hay ngo nguậy tay chân hoặc vặn vẹo người                   | 436<br>(91,7%) | 38<br>(8,0%)   | 1<br>(0,2%)    | 412<br>(90,7%) | 41<br>(9,0%)   | 1<br>(0,2%)    | 848<br>(91,2%)  | 79<br>(8,5%)   | 2<br>(0,2%)    | 0,85    |
| Hay bị phân tâm, khó tập trung                              | 206<br>(43,3%) | 261<br>(54,9%) | 8<br>(1,6%)    | 255<br>(56,1%) | 194<br>(42,7%) | 5<br>(1,1%)    | 461<br>(49,6%)  | 455<br>(48,9%) | 13<br>(1,4%)   | < 0,001 |
| Thường suy nghĩ trước khi làm điều gì đó                    | 150<br>(31,5%) | 299<br>(62,9%) | 26<br>(5,4%)   | 115<br>(25,3%) | 287<br>(63,2%) | 52<br>(11,4%)  | 265<br>(28,5%)  | 586<br>(63,0%) | 78<br>(8,4%)   | 0,001   |
| Luôn hoàn tất công việc của mình, có khả năng tập trung tốt | 81<br>(17,0%)  | 355<br>(74,7%) | 39<br>(8,2%)   | 80<br>(17,6%)  | 311<br>(68,5%) | 63<br>(13,8%)  | 161<br>(17,3%)  | 666<br>(71,6%) | 102<br>(10,9%) | 0,01    |

**Nhận xét:** Trẻ nam có xu hướng bồn chồn hơn trẻ nữ ( $p = 0,006$ ). Gần một nửa số trẻ (49,62%) không bị phân tâm, trong khi 48,98% có biểu hiện một phần; trẻ nam dễ bị phân tâm hơn trẻ nữ ( $p < 0,001$ ). Về khả năng suy nghĩ trước khi hành động với tỉ lệ trẻ nam cao hơn trẻ nữ ( $p = 0,001$ ). Đối với việc hoàn tất công việc và khả năng tập trung ở trẻ nam có tỉ lệ tập trung tốt thấp hơn trẻ nữ ( $p = 0,01$ ).

**Bảng 4. Vấn đề bạn bè ở trẻ 6 tuổi theo giới tính**

| Vấn đề bạn bè                                            | Nam (n = 475) |               |                | Nữ (n = 454) |               |                | Chung (n = 929) |               |                | p    |
|----------------------------------------------------------|---------------|---------------|----------------|--------------|---------------|----------------|-----------------|---------------|----------------|------|
|                                                          | Không đúng    | Đúng một phần | Hoàn toàn đúng | Không đúng   | Đúng một phần | Hoàn toàn đúng | Không đúng      | Đúng một phần | Hoàn toàn đúng |      |
| Thường ở một mình, chơi một mình và làm mọi thứ một mình | 428 (90,1%)   | 37 (7,7%)     | 10 (2,1%)      | 428 (94,2%)  | 23 (5,0%)     | 3 (0,6%)       | 856 (92,1%)     | 60 (6,4%)     | 13 (1,4%)      | 0,03 |
| Có một hoặc vài người bạn thân                           | 16 (3,3%)     | 107 (22,5%)   | 352 (74,1%)    | 11 (2,4%)    | 82 (18,0%)    | 361 (79,5%)    | 27 (2,9%)       | 189 (20,3%)   | 713 (76,7%)    | 0,14 |
| Thường được các bạn cùng lứa tuổi yêu mến                | 5 (1,0%)      | 151 (31,7%)   | 319 (67,1%)    | 5 (1,1%)     | 105 (23,1%)   | 344 (75,7%)    | 10 (1,0%)       | 256 (27,5%)   | 663 (71,3%)    | 0,01 |
| Hay bị các bạn khác trêu chọc hoặc bắt nạt               | 286 (60,2%)   | 188 (39,5%)   | 1 (0,2%)       | 292 (64,3%)  | 157 (34,5%)   | 5 (1,1%)       | 578 (62,2%)     | 345 (37,1%)   | 6 (0,6%)       | 0,08 |
| Dễ chơi với người lớn hơn là với bạn cùng lứa            | 281 (59,1%)   | 175 (36,8%)   | 19 (4,0%)      | 285 (62,7%)  | 155 (34,1%)   | 14 (3,0%)      | 566 (60,9%)     | 330 (35,5%)   | 33 (3,5%)      | 0,47 |

**Nhận xét:** Có 92,14% trẻ không có xu hướng chơi một mình, nhưng trẻ nam có tỉ lệ “hoàn toàn đúng” cao hơn trẻ nữ ( $p = 0,038$ ). Đa số trẻ (76,75%) có ít nhất một người bạn thân, và 71,37% thường được bạn bè yêu mến, tuy nhiên trẻ nam có tỉ lệ này thấp hơn trẻ nữ ( $p = 0,013$ ). Về mặt xã hội, 62,22% trẻ không bị trêu chọc hoặc bắt nạt, trong khi 37,14% có biểu hiện một phần. Ngoài ra, 60,93% trẻ thích chơi với bạn cùng lứa hơn là người lớn, không có sự khác biệt đáng kể giữa nam và nữ.

**Bảng 5. Phân bố các vấn đề khó khăn của trẻ lúc 6 tuổi theo ngưỡng**

| Các vấn đề sức khỏe tâm thần |             | Nam (n = 475) | Nữ (n = 454) | Chung (n = 929) | p       |
|------------------------------|-------------|---------------|--------------|-----------------|---------|
| Vấn đề cảm xúc               | Bình thường | 451 (94,9%)   | 427 (94,0) % | 878 (94,5%)     | 0,38    |
|                              | Nghi ngờ    | 19 (4,0%)     | 17 (3,7%)    | 36 (3,8%)       |         |
|                              | Có vấn đề   | 5 (1,0%)      | 10 (2,2%)    | 15 (1,6%)       |         |
| Vấn đề hành vi               | Bình thường | 414 (87, %1%) | 428 (94,2%)  | 842 (90,6%)     | < 0,001 |
|                              | Nghi ngờ    | 44 (9, %2%)   | 24 (5,2%)    | 68 (7,3%)       |         |
|                              | Có vấn đề   | 17 (3,5% %)   | 2 (0,4%)     | 19 (2,0%)       |         |
| Vấn đề tăng động             | Bình thường | 417 (87,7%)   | 419 (92,2%)  | 836 (89,9%)     | 0,067   |
|                              | Nghi ngờ    | 47 (9,8%)     | 27 (5,9%)    | 74 (7,9%)       |         |
|                              | Có vấn đề   | 11 (2,3%)     | 8 (1,7%)     | 19 (2,0%)       |         |
| Vấn đề bạn bè                | Bình thường | 367 (77,2%)   | 378 (83,2%)  | 745 (80,1%)     | 0,070   |
|                              | Nghi ngờ    | 69 (14,5%)    | 50 (11,0%)   | 119 (12,8%)     |         |
|                              | Có vấn đề   | 39 (8,2%)     | 26 (5,7%)    | 65 (7,0%)       |         |
| <b>Tổng điểm</b>             | Bình thường | 448 (94,3%)   | 436 (96,0%)  | 884 (95,1%)     | 0,47    |
|                              | Nghi ngờ    | 22 (4,6%)     | 15 (3,3%)    | 37 (3,98%)      |         |
|                              | Có vấn đề   | 5 (1,05%)     | 3 (0,6%)     | 8 (0,8%)        |         |

**Nhận xét:** Trẻ nam có tỉ lệ gặp vấn đề về hành vi cao hơn so với trẻ nữ (3,58% so với 0,44%), với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,001$ ).

#### 4. BÀN LUẬN

Vấn đề cảm xúc ở bảng 1 cho thấy có một tỉ lệ nhỏ trẻ có biểu hiện một phần hoặc hoàn toàn đúng với các nhận định liên quan đến lo lắng, buồn bã và mất tự tin.

Mặc dù tỉ lệ trẻ có biểu hiện tiêu cực không cao, nhưng đáng chú ý là có đến 33,15% trẻ được đánh giá là có phần lo lắng khi ở môi trường mới, cho thấy sự nhạy cảm với thay đổi và khả năng thích nghi của trẻ vẫn còn hạn chế. Ngoài ra, khoảng 15,18% trẻ có biểu hiện sợ hãi ở mức độ nhất định, điều này có thể liên quan đến tính cách hoặc trải nghiệm cá nhân của từng trẻ, không có sự khác biệt về giới tính.



Vấn đề hành vi trong bảng 2 cho thấy phần lớn trẻ 6 tuổi có khả năng kiểm soát hành vi và tuân theo quy tắc xã hội, nhưng vẫn tồn tại sự khác biệt giữa nam và nữ ở một số khía cạnh. Về sự vâng lời, 79,6% trẻ thường làm theo lời người khác, tỉ lệ này ở trẻ nam thấp hơn trẻ nữ ( $p = 0,011$ ). Trẻ nam cũng có xu hướng tham gia vào các hành vi hung hăng nhiều hơn so với trẻ nữ, thể hiện qua tỉ lệ trẻ nam đánh nhau hoặc ép buộc người khác cao hơn ( $p = 0,003$ ). Do đó, ở trẻ nam có thể cần được hướng dẫn nhiều hơn trong việc kiểm soát hành vi và phát triển kỹ năng xã hội. Ngoài ra, trẻ nam cũng có tỉ lệ cao hơn trong việc bị nhận xét là hay nói dối hoặc ăn gian ( $p = 0,017$ ), cũng như có xu hướng lấy đồ không phải của mình cao hơn so với trẻ nữ ( $p < 0,001$ ).

Vấn đề tăng động cho thấy một tỉ lệ đáng kể trẻ 6 tuổi gặp khó khăn trong việc duy trì sự tập trung và kiểm soát hành vi vận động. Trẻ nam có xu hướng bồn chồn và khó tập trung hơn trẻ nữ, thể hiện qua tỉ lệ cao hơn ở nhóm “đúng một phần” và “hoàn toàn đúng” ( $p < 0,01$ ). Trẻ nam có tỉ lệ “không đúng” (31,5%) cao hơn so với trẻ nữ (25,3%), trong khi tỉ lệ “hoàn toàn đúng” lại thấp hơn ( $p = 0,001$ ). Điều này có thể phản ánh sự phát triển khác biệt trong kiểm soát xung động giữa hai giới. Đối với khả năng hoàn tất công việc và tập trung, có 10,9% trẻ được đánh giá là “hoàn toàn đúng”, trong khi phần lớn (71,6%) chỉ “đúng một phần”. Trẻ nam có tỉ lệ “hoàn toàn đúng” thấp hơn trẻ nữ ( $p = 0,01$ ), cho thấy khả năng duy trì sự chú ý của trẻ nam có thể kém hơn.

Vấn đề bạn bè cho thấy hầu hết trẻ 6 tuổi có khả năng hòa nhập xã hội tốt, có bạn thân và được bạn bè yêu mến. Chỉ có 1,4% trẻ thường xuyên ở một mình, tỉ lệ này cao hơn ở trẻ nam (2,1%) so với trẻ nữ (0,6%) ( $p = 0,03$ ). Đáng chú ý, trẻ nam có tỉ lệ được bạn bè yêu mến thấp hơn trẻ nữ (67,1% so với 75,7%;  $p = 0,01$ ). Có 39,07% trẻ có xu hướng dễ chơi với người lớn hơn bạn cùng lứa, cho thấy một số trẻ có thể cảm thấy an toàn hơn khi tương tác với người lớn hoặc gặp khó khăn trong việc hòa nhập với bạn bè đồng trang lứa. Kết quả nghiên cứu này của chúng tôi tương tự kết quả nghiên cứu trong báo cáo của UNICEF năm 2021 [2].

Phân bố các vấn đề khó khăn về sức khỏe tâm thần của trẻ thời điểm 6 tuổi theo ngưỡng SDQ25 (bảng 5), tỉ lệ trẻ có vấn đề về sức khỏe tâm thần ở nhóm 6 tuổi là khá thấp, với hầu hết trẻ được đánh giá là bình thường ở tất cả các khía cạnh. Có 1,6% trẻ có vấn đề về cảm xúc, 2% có vấn đề về hành vi, 2% có vấn đề tăng động, 7% gặp vấn đề về quan hệ bạn bè, và 0,8% có tổng điểm khó khăn ở mức bất thường. Mặc dù tỉ lệ trẻ gặp vấn đề nghiêm trọng không cao, nhóm “ngghi ngờ” vẫn chiếm một phần đáng kể, đặc biệt trong các vấn đề hành vi (7,3%) và quan hệ bạn bè (12,8%), do đó cần có sự theo dõi và hỗ trợ sớm để can thiệp kịp thời nếu các dấu hiệu

này trở nên rõ ràng hơn. Tỉ lệ trẻ nam có vấn đề hành vi (3,5%) cao hơn so với trẻ nữ (0,4%), và nhóm “ngghi ngờ” ở nam (9,26%) cũng cao hơn nữ (5,2%) với mức ý nghĩa thống kê ( $p < 0,001$ ). Tỉ lệ các vấn đề khó khăn về sức khỏe tâm thần ở trẻ 6 tuổi trong nghiên cứu của chúng tôi thấp hơn một số nghiên cứu khác. Nghiên cứu của Elberling H và cộng sự trên 2442 trẻ 5-7 tuổi tại Đan Mạch sử dụng bảng hỏi SDQ25 có tỉ lệ trẻ có bất thường về vấn đề cảm xúc là 7,4%, vấn đề hành vi 6,5%, vấn đề tăng động 5,6%, vấn đề bạn bè 6,4% và bất thường về tổng điểm khó khăn là 3,6% [5]. Tác giả Shinsugi trên 508 trẻ 5-10 tuổi có tỉ lệ trẻ có vấn đề cảm xúc là 3,9%, có vấn đề hành vi 18,3%, có vấn đề tăng động là 13,4%, có vấn đề bạn bè là 17,5% [6].

## 5. KẾT LUẬN

Có 929 trẻ 6 tuổi đủ tiêu chuẩn nghiên cứu, trong đó 1,6% trẻ có vấn đề cảm xúc, 2% có vấn đề hành vi, 2% có vấn đề tăng động, 7% có vấn đề bạn bè, và 0,8% có khó khăn tổng thể. Trẻ nam có xu hướng gặp khó khăn về kiểm soát hành vi nhiều hơn so với trẻ nữ.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] WHO, The World health report, Mental health: new understanding, new hope, World Health Organization, <https://iris.who.int/handle/10665/42390>, 2001.
- [2] Samuels F, Roche J.M, Dang H.M, Mental health and psychosocial wellbeing among adolescents in Viet Nam: findings from a mixed-methods baseline study, 2022.
- [3] UNICEF, Mental health and psychosocial wellbeing among children and young people in selected provinces and cities in Viet Nam, 2019.
- [4] Goodman R, Psychometric properties of the strengths and difficulties questionnaire, J Am Acad Child Adolesc Psychiatry, Nov 2001, vol. 40, pp. 1337-45.
- [5] Elberling H, Linneberg A, Olsen E.M, Goodman R, Skovgaard A.M, The prevalence of SDQ-measured mental health problems at age 5-7 years and identification of predictors from birth to preschool age in a Danish birth cohort: The Copenhagen Child Cohort 2000, European child & adolescent psychiatry, 2010, vol. 19, pp. 725-735.
- [6] Shinsugi C, Gunasekara D, Takimoto H, Associations of Emotional Behavior with Nutritional Status and Lifestyle Habits among Schoolchildren Aged 5-10 Years in Sri Lanka, International Journal of Environmental Research and Public Health, 2021, vol. 18, p. 10332.

